

**ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH 10 - NĂM HỌC 2019-2020 VÀ NĂM HỌC 2020-2021**

*(Lưu ý : điểm chuẩn này chỉ dùng có tính chất tham khảo)*

**Tại thời điểm tuyển sinh 10 năm học 2019-2020 và năm học 2020-2021 là tổng điểm ba bài thi (trong đó Ngữ văn và Toán hệ số 2, bài thi Ngoại ngữ hệ số 1)**

STT	Mã trường	Tên Trường	Q/H	ĐIỂM CHUẨN TS 10 NĂM HỌC 2019-2020			ĐIỂM CHUẨN TS 10 NĂM HỌC 2020-2021		
				NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3
1	01FA01	THPT Trương Vương	01	32,00	32,75	33,75	35	35,25	35,25
2	01FA02	THPT Bùi Thị Xuân	01	34,25	35,25	36,00	37	38	39
3	01FB01	THPT Ten Lở Man	01	27,75	28,25	29,25	29	29,25	30,25
4	01HA04	THPT Năng khiếu TDTT	01	20,00	20,75	21,00	22	22,25	23,25
5	01HB05	THPT Lương Thế Vinh	01	32,25	33,25	33,75	35,25	36,25	37,25
6	02FA01	THPT Giồng Ông Tố	Thủ Đức	26,50	27,00	27,50	29,25	30	30,25
7	02HA01	THPT Thủ Thiêm	Thủ Đức	22,25	22,75	23,25	23,25	23,5	23,75
8	03FA01	THPT Lê Quý Đôn	03	34,50	35,25	36,00	37	38	39
9	03FA02	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	03	36,25	37,25	38,00	38,25	39	39,5
10	03FA03	THPT Lê Thị Hồng Gấm	03	22,25	22,75	23,25	23,25	23,5	24
11	03FB02	THPT Marie Curie	03	29,25	30,25	31,25	31,25	32,25	32,75
12	03HB12	THPT Nguyễn Thị Diệu	03	24,75	24,75	25,00	24,75	25,25	26
13	04FA01	THPT Nguyễn Trãi	04	22,50	23,50	23,50	21,75	22,5	23
14	04HA01	THPT Nguyễn Hữu Thọ	04	25,25	25,75	26,75	25,75	26	26
15	05EA02	Trung học thực hành Sài Gòn	05	33,00	33,75	34,00	36,25	36,75	36,75
16	05FA02	THPT Hùng Vương	05	28,25	28,75	29,25	30,75	30,75	31,25
17	05FA04	Trung học thực hành ĐHSP	05	36,75	37,25	38,00	39	39,5	39,5
18	05FB01	THPT Trần Khai Nguyên	05	31,00	32,00	32,50	33,5	33,75	34,25
19	05HB01	THPT Trần Hữu Trang	05	22,50	23,25	24,00	23,25	23,5	24,5
20	06FA01	THPT Mạc Đĩnh Chi	06	33,75	33,75	33,75	37,25	38,25	39,25
21	06FA02	THPT Bình Phú	06	28,50	28,50	29,00	31,75	32,25	32,25
22	06FA03	THPT Nguyễn Tất Thành	06	26,00	26,25	27,00	27	27,25	27,25
23	06FA02	THPT Phạm Phú Thứ	06	23,25	23,50	24,50	24,5	25,5	26,5
24	07FA01	THPT Lê Thánh Tôn	07	27,00	27,25	27,50	27,25	27,75	28,75
25	07FA02	THPT Tân Phong	07	21,00	21,75	22,25	21	21,25	21,75
26	07HA01	THPT Ngô Quyền	07	30,00	31,00	32,00	32,5	32,5	32,5
27	07HB01	THPT Nam Sài Gòn	07	32,00	32,00	32,25	27,75	28	29
28	08FA01	THPT Lương Văn Can	08	20,50	21,50	22,50	21,75	22,25	23
29	08FA02	THPT Ngô Gia Tự	08	20,25	20,50	21,25	21,75	22,25	23
30	08FA03	THPT Tạ Quang Bửu	08	23,00	24,00	24,00	24,25	25,25	26,25
31	08FA04	THPT Nguyễn Văn Linh	08	19,75	20,25	21,25	19,25	20	20,75
32	08FA05	THPT Võ Văn Kiệt	08	25,75	26,50	27,00	26,25	27	27,5
33	08HA01	THPT Năng Khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	08	21,75	21,75	22,50	22,5	22,5	22,5
34	09FA01	THPT Nguyễn Huệ	Thủ Đức	24,75	25,00	26,00	24,75	25,75	26
35	09FA02	THPT Phước Long	Thủ Đức	25,75	25,75	26,50	26,5	27,25	28,25
36	09FA03	THPT Long Trường	Thủ Đức	19,50	20,00	20,25	19	19,75	20,5
37	09FA04	THPT Nguyễn Văn Tăng	Thủ Đức	16,75	17,00	18,00	18,75	19,5	20
38	09FA05	THPT Dương Văn Thi	Thủ Đức	17,75	18,25	18,50	22,25	22,75	23,5
39	10FA01	THPT Nguyễn Khuyến	10	27,75	28,75	29,75	27,5	28	29
40	10FA02	THPT Nguyễn Du	10	31,50	32,00	33,00	34	34,5	34,75
41	10FB01	THPT Nguyễn An Ninh	10	24,25	24,75	25,50	24	24,25	24,5
42	10HB01	THPT Diên Hồng	10	22,75	23,75	24,25	23,75	24,75	25,5
43	10HB43	THPT Sương Nguyệt Anh	10	22,50	23,00	23,50	23,75	24	24
44	11FA01	THPT Nguyễn Hiền	11	27,75	28,50	28,50	30,25	30,25	30,5
45	11FA02	THPT Trần Quang Khải	11	25,00	25,25	26,25	26,75	27,25	27,25
46	11FB01	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11	24,25	25,00	26,00	25,25	25,75	26,25
47	12FA01	THPT Võ Trường Toản	12	31,00	31,00	32,00	33,5	34,25	35,25
48	12FA02	THPT Trường Chinh	12	27,50	28,00	28,50	29	30	30,75
49	12HA01	THPT Thạnh Lộc	12	24,50	25,50	25,75	25,25	26	26,75
50	13FA01	THPT Thanh Đa	Bình Thạnh	23,50	24,25	24,50	24,25	25	25,25
51	13FA02	THPT Võ Thị Sáu	Bình Thạnh	29,75	30,75	31,00	32,5	32,75	33
52	13FA03	THPT Gia Định	Bình Thạnh	35,75	36,25	37,00	39	39,75	40

STT	Mã trường	Tên Trường	Q/H	ĐIỂM CHUẨN TS 10 NĂM HỌC 2019-2020			ĐIỂM CHUẨN TS 10 NĂM HỌC 2020-2021		
				NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3
53	13FA04	THPT Phan Đăng Lưu	Bình Thạnh	24,50	25,50	26,00	25,25	25,75	26,5
54	13FA05	THPT Trần Văn Giàu	Bình Thạnh	24,00	24,25	24,50	24	24,5	25,25
55	13FB01	THPT Hoàng Hoa Thám	Bình Thạnh	28,25	28,50	29,00	29,75	30,75	30,75
56	14FA01	THPT Gò Vấp	Gò Vấp	27,00	27,25	28,00	27,75	28	28,75
57	14FA02	THPT Nguyễn Công Trứ	Gò Vấp	31,25	32,25	33,25	31,5	31,5	32,25
58	14FA03	THPT Trần Hưng Đạo	Gò Vấp	30,50	31,50	32,50	32,5	33	34
59	14FB03	THPT Nguyễn Trung Trực	Gò Vấp	25,75	26,75	27,25	27	27,5	27,75
60	15FA01	THPT Phú Nhuận	Phú Nhuận	34,25	34,50	35,00	37,5	37,5	38
61	15FB02	THPT Hàn Thuyên	Phú Nhuận	24,00	24,75	25,00	25,25	25,75	26,5
62	16FA01	THPT Tân Bình	Tân Phú	30,25	30,50	31,50	33	33,27	34
63	16FA18	THPT Nguyễn Chí Thanh	Tân Bình	31,00	31,75	32,00	33,5	34,s	35,25
64	16FA19	THPT Trần Phú	Tân Phú	35,25	36,25	37,25	38,25	38,75	39
65	16FA20	THPT Nguyễn Thượng Hiền	Tân Bình	37,50	37,75	38,00	41	41,5	42
66	16FB21	THPT Nguyễn Thái Bình	Tân Bình	27,25	28,25	28,50	29,5	29,75	30
67	17FA01	THPT Nguyễn Hữu Huân	Thủ Đức	34,00	34,50	35,00	36,75	36,75	37,75
68	17FA02	THPT Thủ Đức	Thủ Đức	31,25	31,75	32,00	33,75	34,75	35,75
69	17FA03	THPT Tam Phú	Thủ Đức	26,50	27,25	28,00	29	29,25	30,25
70	17FA04	THPT Hiệp Bình	Thủ Đức	22,75	23,25	24,00	22,25	23	23,5
71	17FA05	THPT Đào Sơn Tây	Thủ Đức	19,75	20,25	20,50	20,75	21,25	22
72	17FA06	THPT Linh Trung	Thủ Đức	23,50	23,75	23,75	25 25	25,75	26,75
73	17FA07	THPT Bình Chiểu	Thủ Đức	18,00	18,50	19,25	20,5	20,75	21,5
74	18FA01	THPT Bình Chánh	Bình Chánh	15,00	15,00	15,00	21	21	21,25
75	18FA04	THPT Tân Túc	Bình Chánh	19,75	20,25	21,00	21,25	21,75	22,25
76	18FA05	THPT Vĩnh Lộc B	Bình Chánh	21,50	22,25	23,25	22,75	23	23
77	18FA06	Năng khiếu TDTT Bình Chánh	Bình Chánh	18,75	19,25	19,50	20,5	20,5	21
78	18FA07	THPT Phong Phú	Bình Chánh	18,75	19,25	19,50	20	20,25	20,25
79	18HA02	THPT Lê Minh Xuân	Bình Chánh	21,75	22,50	23,00	23	24	24
80	18HA03	THPT Đa Phước	Bình Chánh	16,75	17,00	18,00	18,25	19,25	19,5
81	19EA07	THCS và THPT Thạnh An	Cần Giờ				16	16	16
82	19FA01	THPT Bình Khánh	Cần Giờ	15,75	16,75	17,75	16	16	16
83	19FA02	THPT Cần Thạnh	Cần Giờ	15,50	16,25	17,00	16	16	16
84	19FA03	THPT An Nghĩa	Cần Giờ	15,00	15,00	15,00	16	16	16
85	20FA01	THPT Củ Chi	Củ Chi	23,50	24,00	24,25	22,5	23,5	24,5
86	20FA02	THPT Quang Trung	Củ Chi	19,75	20,50	21,00	19,75	20	20
87	20FA03	THPT An Nhơn Tây	Củ Chi	18,75	19,25	19,75	16,75	17,75	18,25
88	20FA04	THPT Trung Phú	Củ Chi	23,25	24,25	24,50	22,75	23	23,25
89	20FA05	THPT Trung Lập	Củ Chi	18,00	18,75	19,25	18,5	18,75	19
90	20FA06	THPT Phú Hòa	Củ Chi	20,50	20,75	21,00	19,5	20,5	20,5
91	20FA07	THPT Tân Thông Hội	Củ Chi	21,75	22,25	22,25	21,25	21,5	22,25
92	21FA01	THPT Nguyễn Hữu Cầu	Hóc Môn	34,00	34,25	35,25	36,75	37,75	38,75
93	21FA02	THPT Lý Thường Kiệt	Hóc Môn	30,50	30,75	31,00	31,5	32,5	33
94	21FA03	THPT Bà Điểm	Hóc Môn	29,00	30,00	31,00	29,25	30,25	31,25
95	21FA04	THPT Nguyễn Văn Cừ	Hóc Môn	23,75	24,75	25,50	23,5	23,5	24,25
96	21FA05	THPT Nguyễn Hữu Tiến	Hóc Môn	27,50	27,75	28,50	28,25	29	29,5
97	21FA06	THPT Phạm Văn Sáng	Hóc Môn	26,75	27,25	28,00	25	25,5	25,5
98	21FA07	THPT Hồ Thị Bi	Hóc Môn	24,50	24,50	25,00	24,25	25,25	26
99	22FA01	THPT Long Thới	Nhà Bè	19,75	20,00	20,25	18,25	19	19,5
100	22FA02	THPT Phước Kiển	Nhà Bè	19,75	20,50	20,50	19,5	19,5	19,75
101	22FA03	THPT Dương Văn Dương	Nhà Bè	23,25	23,50	24,00	20	20,5	21
102	23FA01	THPT Tây Thạnh	Tân Phú	31,00	31,00	31,00	33,75	34,75	35
103	23FA02	THPT Lê Trọng Tấn	Tân Phú	28,75	29,25	29,50	31	31,5	31,75
104	24FA01	THPT Vĩnh Lộc	Bình Tân	25,25	26,00	26,50	26	26,75	27,75
105	24FA02	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	Bình Tân	26,00	26,25	26,25	28,75	29,25	30
106	24FA03	THPT Bình Hưng Hòa	Bình Tân	26,50	27,50	28,25	28,75	29	29
107	24FA04	THPT Bình Tân	Bình Tân	23,00	23,50	24,50	25	25,25	25,25
108	24HA01	THPT An Lạc	Bình Tân	24,00	24,75	24,75	25	25,75	25,75